

Số: 39/NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 17 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Về biên chế cán bộ, công chức và số lượng người làm việc
hưởng lương từ ngân sách nhà nước tỉnh Cà Mau năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 5 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 903-QĐ/TU ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về giao biên chế khối chính quyền năm 2026;

Xét Tờ trình số 686/TTr-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc biên chế cán bộ, công chức và số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tỉnh Cà Mau năm 2026 (sau thẩm tra); Báo cáo thẩm tra số 304/BC-BPC ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa XI, Kỳ họp thứ 5 (chuyên đề) đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Biên chế cán bộ, công chức và số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tỉnh Cà Mau năm 2026 là 33.629 biên chế. Trong đó:

1. Biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước là 4.593 biên chế (Kèm theo Phụ lục I).

2. Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước là 29.036 người (*Kèm theo Phụ lục II*).

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa XI, Kỳ họp thứ 5 (chuyên đề) thông qua ngày 17 tháng 8 năm 2026 và thay thế Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 25 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về biên chế cán bộ, công chức, số lượng người việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước và người hoạt động không chuyên trách cấp xã năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND xã, phường;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng Công báo);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Thiều



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I
**BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC
HÀNH CHÍNH THUỘC TỈNH CÀ MAU NĂM 2026**

*(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)*

Số TT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế cán bộ, công chức	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG I+II	4.593	
I	CẤP TỈNH	1.761	
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	101	
2	Sở Nội vụ	96	
3	Sở Tài chính	126	
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	618	
5	Sở Khoa học và Công nghệ	64	
6	Sở Xây dựng	99	
7	Sở Công Thương	122	
8	Sở Tư pháp	48	
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	53	
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	59	
11	Sở Y tế	89	
12	Thanh tra tỉnh	166	
13	Sở Dân tộc và Tôn giáo	32	
14	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	53	
15	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	35	
II	CẤP XÃ	2.832	
1	Phường An Xuyên	64	
2	Phường Tân Thành	64	
3	Phường Bạc Liêu	64	
4	Phường Giá Rai	50	
5	Phường Lý Văn Lâm	50	
6	Phường Hòa Thành	49	
7	Phường Hiệp Thành	49	
8	Phường Vĩnh Trạch	49	
9	Phường Láng Tròn	43	
10	Xã Sông Đốc	51	
11	Xã Năm Căn	50	
12	Xã Hòa Bình	50	
13	Xã Trần Văn Thời	50	
14	Xã Gành Hào	47	
15	Xã Cái Nước	47	

Số TT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế cán bộ, công chức	Ghi chú
16	Xã Thới Bình	47	
17	Xã Phước Long	47	
18	Xã Hồng Dân	47	
19	Xã Vĩnh Lợi	47	
20	Xã Cái Đôi Vàm	47	
21	Xã Đàm Dơi	47	
22	Xã Phan Ngọc Hiền	46	
23	Xã Nguyễn Phích	46	
24	Xã Vĩnh Hậu	47	
25	Xã Lương Thế Trân	47	
26	Xã Trí Phải	45	
27	Xã Đá Bạc	44	
28	Xã Khánh Lâm	44	
29	Xã Phong Thạnh	44	
30	Xã Long Điền	44	
31	Xã Đất Mũi	43	
32	Xã Tân Thuận	42	
33	Xã Vĩnh Mỹ	44	
34	Xã Châu Thới	44	
35	Xã Tân Hưng	40	
36	Xã Hưng Mỹ	40	
37	Xã Tân Tiến	40	
38	Xã Tạ An Khương	40	
39	Xã Trần Phán	40	
40	Xã Quách Phẩm	40	
41	Xã Tân Ân	40	
42	Xã Phú Tân	40	
43	Xã Nguyễn Việt Khái	40	
44	Xã Tân Lộc	40	
45	Xã Hồ Thị Kỷ	40	
46	Xã Biền Bạch	40	
47	Xã Khánh Bình	40	
48	Xã Khánh Hưng	40	
49	Xã U Minh	40	
50	Xã Ninh Quới	40	
51	Xã An Trạch	40	
52	Xã Định Thành	40	
53	Xã Đông Hải	40	
54	Xã Vĩnh Phước	40	
55	Xã Vĩnh Thanh	40	
56	Xã Phong Hiệp	40	
57	Xã Hưng Hội	40	
58	Xã Thanh Tùng	39	
59	Xã Đất Mới	39	
60	Xã Tam Giang	39	

Số TT	Tên cơ quan, tổ chức	Biên chế cán bộ, công chức	Ghi chú
61	Xã Phú Mỹ	39	
62	Xã Khánh An	39	
63	Xã Ninh Thạnh Lợi	39	
64	Xã Vĩnh Lộc	39	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II

**SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
CÔNG LẬP CHƯA TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN TỈNH CÀ MAU NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Số TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng người làm việc (hưởng lương từ ngân sách nhà nước)	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	TỔNG I+II	29.036	
I	CẤP TỈNH	6.436	
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	35	
2	Sở Nội vụ	65	
3	Sở Tài chính	19	
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	360	
5	Sở Khoa học và Công nghệ	79	
6	Sở Công Thương	20	
7	Sở Tư pháp	53	
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	263	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.919	
10	Sở Y tế	1.018	
11	Trường Đại học Bạc Liêu	170	
12	Trường Cao đẳng Y tế Cà Mau	45	
13	Trường Cao đẳng Cà Mau	273	
14	Vườn Quốc gia U Minh Hạ	51	
15	Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	54	
16	Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm Bạc Liêu	12	
II	CẤP XÃ	22.600	
1	Phường An Xuyên	710	
2	Phường Tân Thành	757	
3	Phường Bạc Liêu	821	
4	Phường Giá Rai	647	
5	Phường Lý Văn Lâm	327	
6	Phường Hòa Thành	352	
7	Phường Hiệp Thành	247	
8	Phường Vĩnh Trạch	245	
9	Phường Láng Tròn	351	
10	Xã Sông Đốc	455	
11	Xã Năm Căn	370	
12	Xã Hòa Bình	489	

Số TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng người làm việc (hưởng lương từ ngân sách nhà nước)	Ghi chú
13	Xã Trần Văn Thời	540	
14	Xã Gành Hào	225	
15	Xã Cái Nước	476	
16	Xã Thới Bình	413	
17	Xã Phước Long	420	
18	Xã Hồng Dân	521	
19	Xã Vĩnh Lợi	257	
20	Xã Cái Đôi Vàm	338	
21	Xã Đầm Dơi	437	
22	Xã Phan Ngọc Hiển	310	
23	Xã Nguyễn Phích	387	
24	Xã Vĩnh Hậu	382	
25	Xã Lương Thế Trân	629	
26	Xã Trí Phải	417	
27	Xã Đá Bạc	498	
28	Xã Khánh Lâm	294	
29	Xã Phong Thạnh	410	
30	Xã Long Điền	400	
31	Xã Đất Mũi	197	
32	Xã Tân Thuận	211	
33	Xã Vĩnh Mỹ	371	
34	Xã Châu Thới	362	
35	Xã Tân Hưng	378	
36	Xã Hưng Mỹ	328	
37	Xã Tân Tiến	260	
38	Xã Tạ An Khương	280	
39	Xã Trần Phán	262	
40	Xã Quách Phẩm	260	
41	Xã Tân Ân	195	
42	Xã Phú Tân	298	
43	Xã Nguyễn Việt Khái	334	
44	Xã Tân Lộc	288	
45	Xã Hồ Thị Kỷ	253	
46	Xã Biển Bạch	309	
47	Xã Khánh Bình	370	
48	Xã Khánh Hưng	301	
49	Xã U Minh	315	
50	Xã Ninh Quới	302	
51	Xã An Trạch	204	
52	Xã Định Thành	315	
53	Xã Đông Hải	299	
54	Xã Vĩnh Phước	372	
55	Xã Vĩnh Thanh	359	
56	Xã Phong Hiệp	230	

Số TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng người làm việc (hưởng lương từ ngân sách nhà nước)	Ghi chú
57	Xã Hưng Hội	292	
58	Xã Thanh Tùng	262	
59	Xã Đất Mới	234	
60	Xã Tam Giang	189	
61	Xã Phú Mỹ	200	
62	Xã Khánh An	214	
63	Xã Ninh Thạnh Lợi	197	
64	Xã Vĩnh Lộc	234	